

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 26



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Lưu Văn Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Dương	Ủy viên
Ông La Văn Út	Ủy viên
Ông Trương Văn Minh	Ủy viên
Ông Trần Kỳ Hạnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Cường	Ủy viên
Bà Phạm Lý Trang Khanh	Ủy viên

#### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Cường	Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2015) Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2015)
Ông Lưu Văn Thắng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2015)
Ông Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông La Văn Út	Phó Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Quang Cường**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm 2015

Số: 111 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng") của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 8 năm 2015 từ trang 4 đến trang 26. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Đặng Chí Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0030-2013-001-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 21 tháng 8 năm 2015  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Trần Huy Công**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0891-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MÃ SỐ B 01a-DN**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>293.625.015.628</b>	<b>186.418.787.850</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>5.817.563.950</b>	<b>62.910.959.355</b>
1. Tiền	111		5.817.563.950	42.910.959.355
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>245.291.679.701</b>	<b>81.079.404.614</b>
1. Phải thu khách hàng	131		83.449.130.760	55.089.446.913
2. Trả trước cho người bán	132		839.423.114	2.691.007.213
3. Các khoản phải thu khác	135	<b>6</b>	161.003.125.827	23.298.950.488
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>41.038.199.014</b>	<b>40.809.411.698</b>
1. Hàng tồn kho	141		41.147.624.256	40.918.836.940
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(109.425.242)	(109.425.242)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.477.572.963</b>	<b>1.619.012.183</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.900.000	11.900.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		794.344	315.780.110
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.464.878.619	1.291.332.073
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+250+260)	<b>200</b>		<b>1.615.757.389.961</b>	<b>1.755.921.746.620</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.529.490.478.980</b>	<b>1.662.658.902.331</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>8</b>	1.501.640.732.785	1.628.809.130.550
- Nguyên giá	222		3.494.838.266.298	3.494.838.266.298
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.993.197.533.513)	(1.866.029.135.748)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>9</b>	27.331.473.468	27.637.975.716
- Nguyên giá	228		28.250.980.211	28.250.980.211
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(919.506.743)	(613.004.495)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		518.272.727	6.211.796.065
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>84.875.706.981</b>	<b>91.871.640.289</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	<b>10</b>	75.000.000.000	75.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	<b>11</b>	-	5.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	<b>12</b>	64.500.000.000	66.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	<b>13</b>	(54.624.293.019)	(54.628.359.711)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.391.204.000</b>	<b>1.391.204.000</b>
1. Tài sản dài hạn khác	268		1.391.204.000	1.391.204.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.909.382.405.589</b>	<b>1.942.340.534.470</b>

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MẪU SỐ B 01a-DN**  
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
			30/6/2015	31/12/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>868.555.612.900</b>	<b>893.491.906.590</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>488.170.637.021</b>	<b>389.630.332.523</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	267.432.503.520	262.105.894.590
2. Phải trả người bán	312		20.269.471.828	25.349.353.070
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	4.850.913.736	6.660.322.283
4. Phải trả người lao động	315		14.506.123.171	24.861.944.600
5. Chi phí phải trả	316	16	38.736.196.946	37.346.065.327
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	135.845.343.402	29.280.989.735
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.530.084.418	4.025.762.918
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>380.384.975.879</b>	<b>503.861.574.067</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	380.384.975.879	503.861.574.067
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>1.040.826.792.689</b>	<b>1.048.848.627.880</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>1.040.826.792.689</b>	<b>1.048.848.627.880</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		798.666.660.000	798.666.660.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(160.015.910)	(160.015.910)
3. Cổ phiếu quỹ	414		(11.635.553.757)	(11.635.553.757)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		218.530.657.060	206.604.956.661
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		26.560.213.887	26.560.213.887
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.864.831.409	28.812.366.999
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.909.382.405.589</b>	<b>1.942.340.534.470</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính		
		30/6/2015	31/12/2014
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	44.343.995.560	42.773.872.496
2. Ngoại tệ các loại Đô la Mỹ	USD	926	50.039

**Phan Nhân Tri**  
 Người lập biểu

**Phạm Lý Trang Khanh**  
 Kế toán trưởng



**Nguyễn Quang Cường**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MẪU SỐ B 02a-DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	20	361.768.294.052	364.027.312.096
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	361.768.294.052	364.027.312.096
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	21	302.037.652.726	298.324.766.337
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		59.730.641.326	65.702.545.759
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	696.938.926	1.161.624.960
7. Chi phí tài chính	22	24	33.953.107.000	39.688.353.377
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.494.082.621	29.440.538.022
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.528.891.060	12.479.956.330
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		11.945.582.192	14.695.861.012
10. Thu nhập khác	31		178.607.512	1.304.307.434
11. Chi phí khác	32		622.486.440	550.315.618
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(443.878.928)	753.991.816
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.501.703.264	15.449.852.828
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	2.636.871.855	3.089.970.565
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		8.864.831.409	12.359.882.263

**Phao Nhân Tri**  
 Người lập biểu

**Phạm Lý Trang Khanh**  
 Kế toán trưởng



**Nguyễn Quang Cường**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MẪU SỐ B 03a-DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	11.501.703.264	15.449.852.828
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	127.474.900.013	127.582.798.564
Các khoản (hoàn nhập) dự phòng	03	(4.066.692)	(1.438.370.483)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	12.870.810.507	9.871.420.886
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(432.729.264)	529.454.196
Chi phí lãi vay	06	19.494.082.621	29.440.538.022
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	170.904.700.449	181.435.694.013
Thay đổi các khoản phải thu	09	(50.119.759.316)	(10.965.566.935)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(228.787.316)	1.836.212.305
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.990.467.402)	31.890.616.326
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	314.985.766	-
Tiền lãi vay đã trả	13	(23.947.727.320)	(30.983.932.504)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.925.740.369)	(7.886.761.213)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(6.495.678.500)	(4.942.879.800)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	78.511.525.992	160.383.382.192
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(123.394.200)	-
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.199.500.000	1.399.078.293
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.368.405.132	939.724.753
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	18.444.510.932	2.338.803.046
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(130.941.577.031)	(129.216.057.404)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.107.610.775)	(23.082.152.715)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(154.049.187.806)	(152.298.210.119)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	(57.093.150.882)	10.423.975.119
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	62.910.959.355	48.939.784.001
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(244.583)	144.272.308
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.817.463.950	59.508.031.428

*[Signature]*

*[Signature]*



Phan Nhân Tri  
Người lập biểu

Phạm Lý Trang Khanh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Cường  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 18 tháng 12 năm 2014.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 798.666.660.000 đồng, trong đó Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex góp 52%, còn lại là các cổ đông khác.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco đặt tại số 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Địa điểm kinh doanh của Công ty đặt tại tòa nhà Viet Dragon, số 141 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 312 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 312 người).

**Ngành nghề kinh doanh**

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải đường biển;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, vệ sinh tàu biển, cho thuê thuyền viên, môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, cho thuê phương tiện vận tải xăng dầu đường thủy.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 18 tháng 5 năm 2015, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC sửa đổi bổ sung Điều 128 Thông tư 200, trong đó, cho phép doanh nghiệp lựa chọn áp dụng Thông tư 200 hoặc Quyết định 15 khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ (báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính bán niên) của năm 2015. Công ty đã lựa chọn áp dụng Quyết định 15 thay cho Thông tư 200 trong việc lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 đến các báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính ngắn hạn và dài hạn của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn và tài sản tài chính khác.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015  
(số năm khấu hao)

Nhà cửa, vật kiến trúc	12
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 07

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại số 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá là 26.818.946.595 đồng với thời hạn sử dụng đến năm 2057 và giá trị quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng với nguyên giá là 1.432.033.616 đồng với thời hạn sử dụng đất lâu dài. Quyền sử dụng đất với thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao.

**Đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con phản ánh khoản đầu tư vào các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được các lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này theo tỷ giá bán tại ngày này do Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam công bố (được chấp thuận bởi Bộ Tài chính tại Công văn số 2464/BTC-TCĐN ngày 27 tháng 02 năm 2014 về việc đánh giá các khoản tài sản công nợ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính). Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với hoạt động dịch vụ vận tải biển: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong 10 năm kể từ năm 2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Đối với hoạt động khác: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bình cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	196.588.014	282.410.651
Tiền gửi ngân hàng	5.620.975.936	42.628.548.704
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
	<u><b>5.817.563.950</b></u>	<u><b>62.910.959.355</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	6.848.278.664	9.358.459.793
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco (i)	153.166.727.643	12.150.023.942
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	-	1.457.960.234
Phải thu về xử lý hao hụt	518.125.705	106.608.026
Các khoản phải thu khác	469.993.815	225.898.493
	<b>161.003.125.827</b>	<b>23.298.950.488</b>

(i) Phản ánh các khoản Công ty đã chi trả hộ cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco (Công ty con của Công ty) trong kỳ để đầu tư mua sắm tàu chở dầu Bidadari (Tàu Nhà Bè 08) trọng tải 6.678,44 tấn và các khoản phải thu khác.

**7. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	40.845.184.175	40.643.490.292
Công cụ, dụng cụ	302.440.081	275.346.648
	<b>41.147.624.256</b>	<b>40.918.836.940</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(109.425.242)	(109.425.242)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b>41.038.199.014</b>	<b>40.809.411.698</b>

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	2.288.936.278	174.339.147	3.491.850.750.804	524.240.069	3.494.838.266.298
Tại ngày 30/6/2015	2.288.936.278	174.339.147	3.491.850.750.804	524.240.069	3.494.838.266.298
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	1.918.643.410	174.339.147	1.863.411.913.122	524.240.069	1.866.029.135.748
Khấu hao trong kỳ	61.715.478	-	127.106.682.287	-	127.168.397.765
Tại ngày 30/6/2015	1.980.358.888	174.339.147	1.990.518.595.409	524.240.069	1.993.197.533.513
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 30/6/2015	308.577.390	-	1.501.332.155.395	-	1.501.640.732.785
Tại ngày 31/12/2014	370.292.868	-	1.628.438.837.682	-	1.628.809.130.550

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.331.686.732.070 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.431.925.206.062 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 4.324.317.941 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 3.887.531.214 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2015	28.250.980.211
Tại ngày 30/6/2015	28.250.980.211
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2015	613.004.495
Khấu hao trong kỳ	306.502.248
Tại ngày 30/6/2015	919.506.743
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 30/6/2015	27.331.473.468
Tại ngày 31/12/2014	27.637.975.716

Tài sản cố định vô hình phản ánh quyền sử dụng đất tại số 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 26.818.946.595 đồng với thời hạn sử dụng đến năm 2057 và giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại Đà Nẵng với nguyên giá là 1.432.033.616 đồng.

**10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần số hữu %	Tỷ lệ quyết biểu quyết năm giờ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	100	100	Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển

Số tiền đầu tư vào các công ty con như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	15.000.000.000	15.000.000.000
	<b>75.000.000.000</b>	<b>75.000.000.000</b>

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang đã tăng vốn điều lệ từ 25.000.000.000 đồng lên 27.400.000.000 đồng dẫn đến tỷ lệ biểu quyết của Công ty giảm từ 20% tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 xuống 18,25% tại ngày 30 tháng 6 năm 2015. Theo đó, Công ty đã thực hiện phân loại lại khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang từ Đầu tư vào công ty liên kết sang Đầu tư dài hạn khác và phân loại lại khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 13.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Đầu tư dài hạn khác phản ánh số tiền Công ty mua cổ phần của các công ty sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần An Phú	53.500.000.000	53.500.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn (i)	-	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Mỹ Giang (ii)	5.000.000.000	-
	<u>64.500.000.000</u>	<u>66.500.000.000</u>

(i) Trong kỳ, Công ty đã bán thành công toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn và thực hiện hoàn nhập số dự phòng đã trích lập tương ứng.

(ii) Chi tiết xem Thuyết minh số 11.

**13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư công ty liên kết (i)	-	(2.978.715.404)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (ii)	(54.624.293.019)	(51.649.644.307)
	<u>(54.624.293.019)</u>	<u>(54.628.359.711)</u>

(i) Chi tiết xem Thuyết minh số 11.

(ii) Bao gồm giá trị dự phòng trích lập cho các loại cổ phiếu sau:

- a) Dự phòng giảm giá 625.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần An Phú với số tiền 51.500.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 51.500.000.000 đồng). Giá trị dự phòng được xác định căn cứ vào giá giao dịch trung bình cung cấp bởi ba công ty chứng khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.
- b) Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn tại Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam với số tiền 166.778.572 đồng. Giá trị dự phòng được xác định căn cứ vào tỷ lệ góp vốn thực tế và báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015.
- c) Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang với số tiền 2.957.514.447 đồng. Giá trị dự phòng được xác định căn cứ vào tỷ lệ góp vốn thực tế và báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính	107.945.903.520	105.795.882.090
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	65.520.000.000	64.215.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	93.966.600.000	92.095.012.500
	<u>267.432.503.520</u>	<u>262.105.894.590</u>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.329.288.102	2.580.596.033
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.312.486.163	3.601.354.677
Thuế thu nhập cá nhân	198.170.135	704.000
Thuế khác	10.969.336	477.667.573
	<u>4.850.913.736</u>	<u>6.660.322.283</u>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (i)	27.767.000.000	19.252.420.600
Chi phí lãi vay phải trả	8.506.118.057	13.003.505.820
Chi phí phải trả khác	2.463.078.889	5.090.138.907
	<u>38.736.196.946</u>	<u>37.346.065.327</u>

- (i) Căn cứ theo Công văn số 7499/BTC-CKDT ngày 08 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính trả lời Công ty về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa 2 năm/lần. Số dư trích trước tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm chi phí sửa chữa lớn trích trước của năm 2015 chưa quyết toán và 1/2 chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đối với các tàu phải lên đà sửa chữa trong năm 2016.

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	702.855.793	730.869.416
Cổ tức phải trả (i)	8.533.599.175	23.754.543.350
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco	280.706.750	670.151.381
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	769.116.444	2.149.427.412
Thanh toán chi phí mua hộ tàu Nhà Bè 08 (ii)	123.832.800.000	-
Phải trả khác	1.726.265.240	1.975.998.176
	<u>135.845.343.402</u>	<u>29.280.989.735</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC (Tiếp theo)**

- (i) Phản ánh số dư phải trả cổ đông về một phần số cổ tức được tạm ứng từ lợi nhuận năm 2014 với tỷ lệ 3% theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐQT-VITACO của Hội đồng Quản trị ngày 05 tháng 12 năm 2014 và số cổ tức còn được chia từ lợi nhuận năm 2014 với tỷ lệ 1% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 24 tháng 4 năm 2015.
- (ii) Phản ánh số tiền Công ty vay hộ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco (Công ty con của Công ty) để thanh toán tiền mua tàu chở dầu Bidadari (tàu Nhà Bè 08) trọng tải 6,678.44 tấn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 93.15.110.322993.TD ngày 20 tháng 4 năm 2015 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn và Công ty. Số tiền nhận vay là 5.670.000 USD, thời hạn vay từ ngày 20 tháng 4 năm 2015 đến ngày 20 tháng 4 năm 2023.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khoản vay đang trong quá trình hoàn thành thủ tục chuyển giao cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco. Theo thỏa thuận ba bên số 538.15.110.322993-2294812.TT giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco ngày 20 tháng 7 năm 2015 về việc chuyển giao các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng cấp tín dụng nói trên; và Thỏa thuận nhận nợ số 178.15.110.2294812.TD giữa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn được ký cùng ngày, khoản vay nói trên đã được chính thức chuyển giao cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco kể từ ngày ký của các thỏa thuận này.

**18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính (i)	208.041.779.399	256.796.031.157
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ii)	262.080.000.000	288.967.500.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	177.695.700.000	220.203.937.500
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	<u>(267.432.503.520)</u>	<u>(262.105.894.590)</u>
	<b><u>380.384.975.879</u></b>	<b><u>503.861.574.067</u></b>

**Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	267.432.503.520	262.105.894.590
Trong năm thứ hai	226.546.199.879	258.902.754.067
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	153.838.776.000	244.958.820.000
	<u>647.817.479.399</u>	<u>765.967.468.657</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	<u>267.432.503.520</u>	<u>262.105.894.590</u>
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>380.384.975.879</u></b>	<b><u>503.861.574.067</u></b>

Vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm những khoản vay sau:

- (i) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính bao gồm 02 hợp đồng vay:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

- a) Hợp đồng số 01/2008/Vitaco.VCB-HĐTD ngày 18 tháng 6 năm 2008 với tổng số tiền vay là 15.000.000 USD và 137.374.760.675 đồng tương đương với 7.400.000 USD. Theo Phụ lục số 01/2008/VITACO.VCB-HĐTD ngày 09 tháng 9 năm 2008, khoản nợ vay bằng VND đã được chuyển đổi thành khoản nợ vay USD là 8.288.070 USD. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư cho Dự án tàu chở dầu Petrolimex 12 trọng tải 13.000 DWT. Kỳ hạn thanh toán là 120 tháng, thanh toán định kỳ 6 tháng/lần. Theo Phụ lục số 04/2014/Vitaco.VCB-HĐTD ngày 20 tháng 8 năm 2014, lãi suất được quy định là LIBOR 6 tháng cộng với lãi suất biên 2,5%/năm, tuy nhiên mức lãi suất sàn áp dụng không thấp hơn 8,0%/năm. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Petrolimex 12 và quyền lợi bảo hiểm con tàu, cùng với toàn bộ quyền lợi, lợi ích phát sinh từ dự án. Dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả) là 3.611.422.5 USD (tương đương 78.873.467.399 đồng).
- b) Hợp đồng số 02/2008/Vitaco.VCB-HĐTD ngày 25 tháng 8 năm 2008 với tổng số tiền cho vay là 22.500.000 USD, nhằm mục đích đầu tư cho Dự án tàu chở dầu Petrolimex 14 trọng tải 13.000 DWT. Kỳ hạn thanh toán là 120 tháng, thanh toán định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất được quy định là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân bằng USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau mà Sở giao dịch Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt nam - Hội sở chính công bố vào ngày xác định lãi suất cộng với lãi suất biên và không thấp hơn lãi suất cho vay ưu đãi của Ngân hàng. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Petrolimex 14 và quyền lợi bảo hiểm con tàu, cùng với toàn bộ quyền lợi, lợi ích phát sinh từ dự án. Dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả) là 5.914.300 USD (tương đương 129.168.312.000 đồng).

Tổng số dư nợ gốc vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 208.041.779.399 đồng.

- (ii) Khoản vay dài hạn đồng tài trợ do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (PG Bank) làm đầu mối theo Hợp đồng số 20/2008/Vitaco-HĐTD ngày 22 tháng 4 năm 2008. Số tiền vay tối đa là 30.000.000 USD, dùng để đầu tư cho dự án mua tàu Petrolimex 11. Thời hạn vay là 120 tháng, thanh toán định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất được quy định theo Phụ lục số 20/2008/VITACO-HĐTD/PL05 ngày 20 tháng 6 năm 2012, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh 03 (ba) tháng/lần, và bằng lãi suất trung bình của lãi suất huy động tiết kiệm dân cư bằng đô la Mỹ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của PGBank và BIDV- SDGI cộng (+) biên độ 3,2%/năm, nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - PVFC (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt nam - PV Combank) tại ngày xác định lãi suất. Trong đó, lãi suất cho vay tối thiểu của PVFC là lãi suất sử dụng vốn tối thiểu do Tổng Giám đốc PVFC phê duyệt/ban hành tại từng thời kỳ và được PVFC thông báo cho ngân hàng đầu mối tại ngày xác định lãi suất. Dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả) là 12.000.000 USD (tương đương 262.080.000.000 đồng).
- (iii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 0007/TD1/06CN ngày 22 tháng 11 năm 2006. Số tiền vay tối đa là 39.900.000 USD, dùng để thanh toán 80% tiền mua tàu Petrolimex 09. Thời hạn vay 120 tháng, thanh toán định kỳ 6 tháng/lần. Theo Phụ lục số 01 ngày 30 tháng 12 năm 2013, lãi suất được quy định là lãi suất LIBOR 6 tháng cộng với lãi suất biên 2%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân. Dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả) là 8.136.250 USD (tương đương 177.695.700.000 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thay đổi minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư		Thặng dư		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư		Quỹ dự phòng		Lợi nhuận sau thuế		Tổng cộng	
	của chủ sở hữu		vốn cổ phần		VND		phát triển		tài chính		chưa phân phối		VND	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	195.098.088.307	24.266.415.142	45.875.974.899	1.052.111.568.681							
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	52.472.366.799	52.472.366.799							
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(47.319.999.600)	(47.319.999.600)							
Trích các quỹ	-	-	-	11.506.868.354	2.293.798.745	(22.215.975.099)	(8.415.308.000)							
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	206.604.956.661	26.560.213.887	28.812.366.999	1.048.848.627.880							
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	8.864.831.409	8.864.831.409							
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(7.886.666.600)	(7.886.666.600)							
Trích các quỹ (ii)	-	-	-	11.925.700.399	-	(20.925.700.399)	(9.000.000.000)							
<b>Tại ngày 30/6/2015</b>	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	218.530.657.060	26.560.213.887	8.864.831.409	1.040.826.792.689							

(i) Công ty đã thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 4 năm 2015 với tỷ lệ là 1% tương ứng với số tiền là 7.886.666.600 đồng.

(ii) Công ty thực hiện trích quỹ đầu tư phát triển và trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 với số tiền lần lượt là 11.925.700.399 đồng và 9.000.000.000 đồng lần lượt là số tiền trích theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2015 của Công ty ngày 24 tháng 4 năm 2015.

15/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
	VND	%	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	414.652.170.000	52	414.652.170.000	414.652.170.000
Các cổ đông khác	384.014.490.000	48	384.014.490.000	384.014.490.000
	<b>798.666.660.000</b>	<b>100</b>	<b>798.666.660.000</b>	<b>798.666.660.000</b>

Cổ phiếu

	30/6/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	79.866.666	79.866.666
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	78.866.666	78.866.666

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

**20. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	361.768.294.052	364.027.312.096
Trong đó:		
Doanh thu vận tải	356.678.378.654	358.225.018.520
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	5.089.915.398	5.802.293.576
	<b>361.768.294.052</b>	<b>364.027.312.096</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	<b>361.768.294.052</b>	<b>364.027.312.096</b>

**21. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Giá vốn của dịch vụ vận tải	298.462.293.439	294.488.581.442
Giá vốn của dịch vụ khác đã cung cấp	3.575.359.287	3.836.184.895
	<b>302.037.652.726</b>	<b>298.324.766.337</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.125.806.784	17.663.197.661
Chi phí nhân công	38.387.515.288	38.473.450.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	127.474.900.013	127.582.798.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.566.549.958	101.391.573.211
Chi phí khác	35.011.771.743	25.693.702.709
	<b>316.566.543.786</b>	<b>310.804.722.667</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	233.229.264	782.147.553
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	157.577.200
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	263.709.662	221.900.207
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	200.000.000	-
	<b>696.938.926</b>	<b>1.161.624.960</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.494.082.621	29.440.538.022
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.591.780.564	345.586.003
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (Hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư	12.870.810.507 (4.066.692)	9.871.420.886 (1.438.370.483)
Lỗ do thanh lý đầu tư chứng khoán	500.000	1.469.178.949
	<b>33.953.107.000</b>	<b>39.688.353.377</b>

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty đang tạm tính nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2015 là 2.636.871.855 đồng. Nghĩa vụ thuế này sẽ được điều chỉnh sau khi Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho cả năm 2015.

**26. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1.539.228.000	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuế hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.078.456.000	2.430.360.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.539.228.000	2.430.360.000
	<u>4.617.684.000</u>	<u>4.860.720.000</u>

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê và phí quản lý 628 m<sup>2</sup> lầu 8 và lầu 9, tòa nhà Viet Dragon tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn thuê 02 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 và 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	647.817.479.399	765.967.468.657
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	5.817.563.950	62.910.959.355
Nợ thuần	641.999.915.449	703.056.509.302
Vốn chủ sở hữu	1.040.826.792.689	1.048.848.627.880
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,62</u>	<u>0,67</u>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi số	
	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.817.563.950	62.910.959.355
Phải thu khách hàng và phải thu khác	243.982.262.772	78.162.498.908
Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	9.000.000.000
Tài sản tài chính khác	1.391.204.000	1.391.204.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>253.191.030.722</b>	<b>151.464.662.263</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	647.817.479.399	765.967.468.657
Phải trả người bán và phải trả khác	154.877.932.612	53.899.473.389
Chi phí phải trả	38.736.196.946	37.346.065.327
<b>Tổng cộng</b>	<b>841.431.608.957</b>	<b>857.213.007.373</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro tỷ giá (Tiếp theo)*

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	667.948.800.433	787.929.480.911	20.233.886	1.071.079.658
Đô la Singapore (SGD)	487.945.134	1.007.510.031	-	-

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam thay đổi 5% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	33.396.428.327	45.144.125.166
Đô la Singapore (SGD)	24.397.257	147.038.581

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ bị giảm/tăng như sau:

	Tăng/Giảm số	Ảnh hưởng đến lợi
	điểm cơ bản	nhuận trước thuế
		VND
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015		
VND	+200	(12.956.349.588)
VND	-200	12.956.349.588
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014		
VND	+200	(12.588.857.974)
VND	-200	12.588.857.974

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà chủ mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu đến từ Công ty mẹ và một số lượng ít khách hàng.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yếu tố về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên đồng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và đồng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>30/6/2015</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền	5.817.563.950	-	5.817.563.950
Phải thu khách hàng và phải thu khác	243.982.262.772	-	243.982.262.772
Đầu tư dài hạn	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Tài sản tài chính khác	-	1.391.204.000	1.391.204.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>249.799.826.722</b>	<b>3.391.204.000</b>	<b>253.191.030.722</b>
<b>30/6/2015</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	154.877.932.612	-	154.877.932.612
Chi phí phải trả	38.736.196.946	-	38.736.196.946
Các khoản vay	267.432.503.520	380.384.975.879	647.817.479.399
<b>Tổng cộng</b>	<b>461.046.633.078</b>	<b>380.384.975.879</b>	<b>841.431.608.957</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(211.246.806.356)</b>	<b>(376.993.771.879)</b>	<b>(588.240.578.235)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.910.959.355	-	62.910.959.355
Phải thu khách hàng và phải thu khác	78.162.498.908	-	78.162.498.908
Đầu tư dài hạn	-	9.000.000.000	9.000.000.000
Tài sản tài chính khác	-	1.391.204.000	1.391.204.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>141.073.458.263</b>	<b>10.391.204.000</b>	<b>151.464.662.263</b>
31/12/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	53.899.473.389	-	53.899.473.389
Chi phí phải trả	37.346.065.327	-	37.346.065.327
Các khoản vay	262.105.894.590	503.861.574.067	765.967.468.657
<b>Tổng cộng</b>	<b>353.351.433.306</b>	<b>503.861.574.067</b>	<b>857.213.007.373</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(212.277.975.043)</b>	<b>(493.470.370.067)</b>	<b>(705.748.345.110)</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, mặc dù số dư tài sản tài chính thấp hơn đáng kể so với công nợ tài chính, Ban Giám đốc đã có kế hoạch tài chính trong tương lai và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**28. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

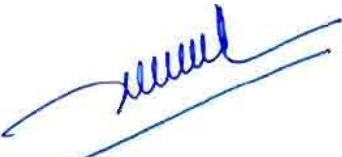
Công ty ký Hợp đồng thuê văn phòng số 02/HĐ/KDL-VTO với Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô ngày 21 tháng 11 năm 2014 để thuê lầu 8 và lầu 9 tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền thuê hàng năm là 2.430.360.000 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT); và Hợp đồng Quản lý văn phòng số 02/2014/HĐ\_TQL với Công ty TNHH Hoàng Triều ngày 08 tháng 12 năm 2014, số tiền phí quản lý hàng năm là 648.096.000 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT).

**Cam kết vốn**


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có khoản cam kết vốn liên quan tới Dự án xây dựng trụ sở văn phòng Công ty tại số 236/106/1A Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, với số tiền 1.110.547.800 đồng. Dự án bắt đầu được triển khai từ đầu năm 2015.

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được soát xét.

  
Phan Nhân Tri  
Người lập biểu

  
Phạm Lý Trang Khanh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Quang Cường  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2015